

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI
XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT PHÁT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 04/2017

Tháng 01 năm 2018



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT PHÁTSố 123BT 02 - 97 Bạch Đằng,
Phường Hạ Lý, Quận Hồng Bàng,
Thành phố Hải Phòng, Việt Nam**Mẫu số B 01a-DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN***Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017**Đơn vị tính: VND*

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.139.403.548.592	895.986.474.291
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		124.892.416.080	69.203.409.963
1. Tiền	111	V.1	49.202.416.080	29.903.409.963
2. Các khoản tương đương tiền	112		75.690.000.000	39.300.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		423.593.430.513	15.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		423.593.430.513	15.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		308.212.891.036	413.156.430.524
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	155.017.747.991	331.280.170.422
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		76.372.701.268	59.318.087.146
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	76.822.441.777	22.558.172.956
IV. Hàng tồn kho	140		266.811.587.201	364.672.794.586
1. Hàng tồn kho	141	V.5	266.811.587.201	364.672.794.586
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		15.893.223.762	33.953.839.218
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		15.893.223.762	33.889.441.668
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			64.397.550
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		186.719.865.195	70.266.402.475
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		48.453.331.710	39.006.619.989
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	48.453.331.710	39.006.619.989
- Nguyên giá	222		69.346.196.817	52.779.445.093
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(20.892.865.107)	(13.772.825.104)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		18.925.034.280	16.477.082.772
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		18.925.034.280	16.477.082.772
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		118.550.000.000	14.000.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2	118.550.000.000	14.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		791.499.205	782.699.714
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		791.499.205	782.699.714
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.326.123.413.787	966.252.876.766

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT PHÁTSố 123BT 02 - 97 Bạch Đằng,
Phường Hạ Lý, Quận Hồng Bàng,
Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Mẫu số B 01a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.068.401.117.992	741.819.218.219
I. Nợ ngắn hạn	310		1.065.104.917.992	738.738.418.219
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.7	77.991.854.836	341.578.940.937
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		57.831.659.449	1.491.532.500
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.9	2.910.233.812	459.470.165
4. Phải trả người lao động	314		912.769.437	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		324.577.489	-
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.8	658.157.104.190	115.690.190.544
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10a	266.976.718.779	279.518.284.073
II. Nợ dài hạn	330		3.296.200.000	3.080.800.000
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.10b	3.296.200.000	3.080.800.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		257.722.295.795	224.433.658.547
I. Vốn chủ sở hữu	410		257.722.295.795	224.433.658.547
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.11	200.000.000.000	200.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		200.000.000.000	200.000.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		57.722.295.795	24.433.658.547
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		24.407.582.591	9.695.291.066
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		33.314.713.204	14.738.367.481
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.326.123.413.787	966.252.876.766

Hải Phòng, ngày 18 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu

Vũ Thị Phương

Kế toán trưởng

Trần Thị Hương

Chủ tịch hội đồng quản trị

CHỦ TỊCH HĐQT
Nguyễn Văn Bình

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý IV năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV năm 2017	Quý IV năm 2016	Năm 2017	Năm 2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	634.341.006.638	350.731.228.160	2.200.774.539.227	1.539.477.741.860
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	5.740.443.844		23.296.318.826	11.626.612.248
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		628.600.562.794	350.731.228.160	2.177.478.220.401	1.527.851.129.612
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	588.355.585.320	335.416.359.357	2.043.086.455.999	1.465.372.848.966
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		40.244.977.474	15.314.868.803	134.391.764.402	62.478.280.646
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	10.859.743.416	382.958.588	17.107.711.165	903.497.031
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	6.630.853.644	9.766.090.557	30.821.010.831	19.625.383.586
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.451.033.770	5.036.529.689	27.558.328.116	14.895.822.718
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7	26.835.978.970	3.532.788.545	55.329.312.525	9.445.044.708
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	5.898.631.860	4.036.707.771	25.449.859.396	15.200.873.610
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 -22) - 25 - 26)	30		11.739.256.416	(1.637.759.482)	39.899.292.815	19.110.475.773
11. Thu nhập khác	31	VI.5	1.156.449.849	1.228.297.893	6.115.020.570	1.742.694.034
12. Chi phí khác	32	VI.6	1.428.943.939	1.597.362.101	3.996.379.259	2.243.986.728
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(272.494.090)	(369.064.208)	2.118.641.311	(501.292.694)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		11.466.762.326	(2.006.823.690)	42.017.934.126	18.609.183.079

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV năm 2017	Quý IV năm 2016	Năm 2017	Năm 2016
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	2.356.499.675		8.703.220.922	3.870.755.598
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		9.110.262.651	(2.006.823.690)	33.314.713.204	14.738.427.481
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		456		1.666	1.268
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			(173)		

Người lập biểu

Vũ Thị Phương

Kế toán trưởng

Trần Thị Hương

Hải Phòng, ngày 18 tháng 01 năm 2018

Chủ tịch hội đồng quản trị



CHỦ TỊCH HĐQT
Nguyễn Văn Bình

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT PHÁT

Số 123BT 02-97 Bạch Đằng
 Phường Hạ Lý, Quận Hồng Bàng
 Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Mẫu số B 03a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2017 đến 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2017	Năm 2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	42.017.934.126	18.609.183.079
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	7.443.449.094	5.520.958.855
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(143.927.743)	-
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(16.370.147.370)	-
Chi phí lãi vay	06	27.558.328.116	14.895.822.718
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	60.505.636.223	39.025.964.652
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	131.147.401.502	(281.448.197.005)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	97.861.207.385	(262.318.083.302)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	336.235.841.668	346.729.430.839
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(8.799.491)	188.142.613
Tiền lãi vay đã trả	14	(28.106.849.920)	(14.895.822.717)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(6.283.049.127)	(3.400.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	591.351.388.240	(176.118.564.920)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(17.901.780.956)	(21.271.007.799)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(612.243.430.513)	(15.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	130.350.000.000	-
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(115.050.000.000)	(14.000.000.000)
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	87.800.000.000	4.000.000.000
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.708.994.640	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(523.336.216.829)	(46.271.007.799)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT PHÁT

Số 123BT 02-97 Bạch Đằng
 Phường Hạ Lý, Quận Hồng Bàng
 Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Mẫu số B 03a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2017 đến 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2017	Năm 2016
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	100.000.000.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	1.275.675.324.184	820.887.924.706
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.288.001.489.478)	(648.753.490.633)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(12.326.165.294)	272.134.434.073
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	55.689.006.117	49.744.861.354
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	69.203.409.963	19.458.548.609
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	124.892.416.080	69.203.409.963

Hải Phòng, ngày 18 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch hội đồng quản trị



Vũ Thị Phương



Trần Thị Hương



CHỦ TỊCH HĐQT
 Nguyễn Văn Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2017

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh chủ yếu: Sản xuất, thương mại
3. Ngành nghề kinh doanh: DV xuất - nhập khẩu, vận tải hàng hóa, kinh doanh khoáng sản
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng
5. Cấu trúc doanh nghiệp

- Bao gồm 01 đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc - Chi nhánh Hải Dương tại địa chỉ: Cụm công nghiệp Quỳnh Phúc, xã Kim Xuyên, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm của công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến 31 tháng 12
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam (VND)

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính quý.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ, số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này, chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban giám đốc của công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

b. Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2017

Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi các dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ dự phòng đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chi phí được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ dự phòng đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chi phí được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: giá trị hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các khoản chi khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế

- Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

- Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoản thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm điều kiện:

+ Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2017

- + Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- + Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ:
 - + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
 - + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
 - + Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán.
 - + Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
 - Doanh thu hoạt động tài chính: được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

9. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: ghi nhận đầy đủ các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

10. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp: ghi nhận đầy đủ chi phí phục vụ cho việc bán hàng và quản lý doanh nghiệp.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Số thuế hiện tại phải trả được dự tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.
- Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.
- Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải được bù trừ khi công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữ tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT PHÁT

Số 123BT 02 - 97 Bạch Đằng,
 Phường Hạ Lý, Quận Hồng Bàng,
 Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Mẫu số B 01a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2017

- Trong kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 30/09/2017, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại không ghi nhận do không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu giữa cơ sở tính thuế thu nhập và giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính.

- Việc xác định thuế thu nhập của công ty căn cứ vào quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

- Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**01. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Tại 31/12/2017	Tại 01/01/2017
- Tiền mặt	2.545.951.500	3.721.287.339
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	46.656.464.580	26.182.122.624
Các khoản tương đương tiền	75.690.000.000	39.300.000.000
Cộng	124.892.416.080	69.203.409.963

02. Các khoản đầu tư tài chính**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh số dư các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng đến dưới 12 tháng tại các ngân hàng thương mại. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn này đã được công ty dùng để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.

	Tại 31/12/2017	Tại 01/01/2017
Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ Thiên Quý	14.000.000.000	14.000.000.000
Công ty cổ phần xây dựng Bất động sản Việt Phát	102.750.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại vận tải Âu Việt	1.800.000.000	-
Cộng phải thu khác	118.550.000.000	14.000.000.000

03. Phải thu của khách hàng

	Tại 31/12/2017	Tại 01/01/2017
Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát	18.581.750.580	11.893.287.600
Công ty TNHH Thép DongBu Việt Nam	-	7.071.488.431
Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	-	40.504.092.438
Công ty CP Gang Thép Thái Nguyên	5.977.533.100	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT PHÁTSố 123BT 02 - 97 Bạch Đằng,
Phường Hạ Lý, Quận Hồng Bàng,
Thành phố Hải Phòng, Việt Nam**Mẫu số B 01a-DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***Quý 4 năm 2017*

Công ty TNHH Vận chuyển hàng hóa và Đầu tư tài nguyên Hà Khẩu	12.721.889.600	-
Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	16.047.970.000	-
Công ty Cổ phần Phát triển chăn nuôi Hòa Phát	10.503.109.323	-
Công ty TNHH Khoáng Sản và Luyện Kim Việt Trung	37.584.685.005	265.205.370.522
Công ty Cổ phần Thương mại Thép Hùng Cường	33.492.208.926	-
Khác	20.108.601.457	6.605.931.431
Cộng ngắn hạn	155.017.747.991	331.280.170.422

04. Trả trước cho người bán

	Tại 31/12/2017	Tại 01/01/2017
Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Thiên Quý	25.000.000.000	-
Công ty TNHH Phạm Huy	20.000.000.000	-
Chi nhánh CTCP Đầu tư Khoáng sản - Than Đông Bắc - XN Khai thác chế biến kinh doanh	18.131.177.296	-
Công ty Cổ phần Luyện Kim Đen Thái Nguyên	4.686.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại Vận tải Âu Việt		20.757.863.440
Công ty Cổ phần Hợp kim Sắt Trung Việt	-	9.542.834.134
Công ty TNHH Sản xuất và Kinh doanh Mai Linh.	-	5.000.000.000
DNTN Dương Anh Thái Nguyên	-	3.990.802.413
Công ty TNHH Thiên địa Phú Thọ	-	-
Khác	8.555.523.972	20.026.587.159
Cộng ngắn hạn	76.372.701.268	59.318.087.146

05. Phải thu khác

	Tại 31/12/2017	Tại 01/01/2017
Lãi phải thu	11.804.957.578	-
Ký quỹ	31.682.800.000	555.000.000
Phải thu khác	33.334.684.199	22.003.172.956
Cộng phải thu khác	76.822.441.777	22.558.172.956

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT PHÁTSố 123BT 02 - 97 Bạch Đằng,
Phường Hạ Lý, Quận Hồng Bàng,
Thành phố Hải Phòng, Việt Nam**Mẫu số B 01a-DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***Quý 4 năm 2017***06. Hàng tồn kho**

Chỉ tiêu	Tại 31/12/2017		Tại 01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	7.648.552.702	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	77.068.764.163	-	119.752.262.073	-
- Công cụ, dụng cụ	-	-	68.631.241	-
- Thành phẩm	2.042.240.199	-	12.350.993.070	-
- Hàng hóa	180.052.030.137	-	232.500.908.202	-
Cộng	266.811.587.201	-	364.672.794.586	-

07. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc (VNĐ)	Máy móc, thiết bị (VNĐ)	Phương tiện vận tải, truyền dẫn (VNĐ)	Tài sản cố định hữu hình khác (VNĐ)	Tổng cộng (VNĐ)
Nguyên giá					
Số dư tại 01/01/2017		26.596.384.185	18.010.354.545	8.172.706.363	52.779.445.093
Mua sắm	7.509.715.051	5.880.619.400	3.461.536.364	38.290.000	16.890.160.815
Giam trong kỳ		323.409.091			323.409.091
Số dư cuối kỳ	7.509.715.051	32.153.594.494	21.471.890.909	8.210.996.363	69.346.196.817
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại 01/01/2017		9.676.731.082	3.517.321.225	578.772.797	13.772.825.104
Khấu hao trong kỳ	217.514.710	3.432.048.842	2.472.331.643	1.321.553.898	7.443.449.094
Điều chỉnh giảm		323.409.091			323.409.091
Số dư cuối kỳ	217.514.710	12.785.370.833	5.989.652.868	1.900.326.695	20.892.865.107

09. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn

	Tại 31/12/2017	Tại 01/01/2017
Máy móc thiết bị	2.037.425.583	1.410.614.155
Văn phòng nhà xưởng tại Hải Dương		
San lấp mặt bằng	2.952.256.601	1.954.901.802

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2017

Nhà văn phòng, bếp bê	2.034.988.185	2.034.988.185
Chi phí xây dựng cầu cảng	7.130.321.769	7.130.321.769
Chi phí đê kè	444.965.299	444.965.299
Phần mềm quản trị	759.558.100	.
Khác	3.565.518.743	3.501.291.562
Cộng	18.925.034.280	16.477.082.772

10. Phải trả người bán

	Tại 31/12/2017	Tại 01/01/2017
Công ty TNHH Khoáng Sản và Luyện Kim Việt Trung	-	239.198.202.880
Công ty HH Khai Phát Khoáng nghiệp Côn gang Hà Khẩu	-	28.414.703.770
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	1.273.930.328	5.942.710.696
Công ty TNHH Quý Dương Phú Tho		2.226.195.046
Công ty TNHH Thương mại Hùng Sơn Phú Thọ	16.495.730.150	1.488.957.360
Công ty TNHH THACO Ngân Hà	4.044.671.280	2.143.053.731
Khác	56.180.342.538	62.165.117.454
Cộng	77.994.674.296	341.578.940.937

11. Người mua ứng trước tiền hàng

	Tại 31/12/2017	Tại 01/01/2017
Ban Quản lý công trình xây dựng phát triển đô thị	43.800.000.000	-
Công ty cổ phần thép Việt Nhật	7.381.659.449	-
Công ty TNHH Hoàng Lan	5.000.000.000	-
Công ty TNHH Gang thép Tuyên Quang	1.650.000.000	-
Công ty Cổ phần Hoàng Tân	-	1.380.000.000
Khác		111.532.500
Cộng	57.831.659.449	1.491.532.500

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT PHÁTSố 123BT 02 - 97 Bạch Đằng,
Phường Hạ Lý, Quận Hồng Bàng,
Thành phố Hải Phòng, Việt Nam**Mẫu số B 01a-DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***Quý 4 năm 2017***12. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	Tại 31/12/2017	Tại 01/01/2017
Trích trước chi phí lãi vay	273.724.209	-
Khác	50.853.280	-
Cộng	324.577.489	-

13. Phải trả ngắn hạn khác

	Tại 31/12/2017	Tại 01/01/2017
Phải trả thư tín dụng LC	655.465.235.320	115.463.020.194
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.691.868.870	227.170.350
Cộng	658.157.104.190	115.690.190.544

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số đầu kỳ	Số phải nộp/ phải thu trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ/ thực thu trong kỳ	Số cuối kỳ
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân	64.397.550			-
Cộng	64.397.550	-	-	-
b. Các khoản phải trả				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	459.470.165	8.726.799.867	6.283.049.127	2.903.220.905
Thuế thu nhập cá nhân	-	71.410.457		7.012.907
Cộng	459.470.165	8.798.210.324	6.283.049.127	2.910.233.812

15. Vay và nợ thuê tài chính**a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	Tại 31/12/2017	Tại 01/01/2017
Ngân hàng Techcombank- HD	-	11.291.856.493
Ngân hàng Vietcombank- CN Hải Dương	109.650.891.253	109.813.239.300
Ngân hàng Quân Đội	19.207.800.000	15.025.400.000
Ngân hàng HD bank - CN Hải Phòng	-	9.153.000.000
Ngân hàng Vietinbank	97.674.727.465	74.234.788.280
Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng - VPbank	25.728.637.129	60.000.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Bắc Hải Phòng	14.669.662.932	-
Ngân hàng SHB CN Vạn Phúc Hà Nội	45.000.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT PHÁTSố 123BT 02 - 97 Bạch Đằng,
Phường Hạ Lý, Quận Hồng Bàng,
Thành phố Hải Phòng, Việt Nam**Mẫu số B 01a-DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***Quý 4 năm 2017*

Cộng	266.976.718.779	279.518.284.073
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		
	Tại 31/12/2017	Tại 01/01/2017
Ngân hàng TMCP quân đội - chi nhánh Hải Dương	3.296.200.000,00	3.080.800.000
Cộng	3.296.200.000	3.080.800.000

16. Vốn chủ sở hữu**Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	100.000.000.000	9.695.291.066	109.695.291.066
Tăng vốn trong năm	100.000.000.000	-	100.000.000.000
Lợi nhuận trong năm		14.738.427.481	14.738.427.481
Giảm khác	- -	60.000 -	60.000
Số dư đầu kỳ này	200.000.000.000	24.433.658.547	224.433.658.547
Lợi nhuận trong kỳ		33.314.713.204	33.314.713.204
Giảm khác	-	26.075.956 -	26.075.956
Số dư cuối kỳ này	200.000.000.000	57.722.295.795	257.722.295.795

Cổ phiếu

	Tại 31/12/2017	Tại 01/01/2017
- Số lượng cổ phiếu phát hành	20.000.000.000	20.000.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	20.000.000.000	20.000.000.000

Mệnh giá cổ phiếu phổ thông đang lưu hành: 10.000VNĐ/cổ phiếu

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi, vốn điều lệ của Công ty là 200,000,000,000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 200,000,000,000 VND). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh		Vốn đã góp	
	VND	%	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Nguyễn Văn Bình	73.208.000.000	37%	73.208.000.000	150.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT PHÁTSố 123BT 02 - 97 Bạch Đằng,
Phường Hạ Lý, Quận Hồng Bàng,
Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Mẫu số B 01a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý 4 năm 2017

Nguyễn Xuân Trường	10.000.000.000	5%	10.000.000.000	10.000.000.000
Nguyễn Văn Đức	10.000.000.000	5%	10.000.000.000	10.000.000.000
Nguyễn Văn Dũng	10.000.000.000	5%	10.000.000.000	10.000.000.000
Lê Thị Thanh Lê	20.000.000.000	10%	20.000.000.000	20.000.000.000
Các cổ đông khác	76.792.000.000	38%	76.792.000.000	-
Cộng	200.000.000.000	100%	200.000.000.000	200.000.000.000

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý IV năm 2017	Quý IV năm 2016
- Doanh thu quặng sắt	307.495.524.827	92.773.446.599
- Doanh thu vận chuyển	1.203.368.915	10.757.924.495
- Doanh thu than cốc, phôi thép, thép phế	325.642.112.896	247.199.857.066
Cộng	634.341.006.638	350.731.228.160

	Quý IV năm 2017	Quý IV năm 2016
Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Hàng bán bị trả lại	4.888.097.800	-
- Giảm giá hàng bán	852.346.044	-
Cộng	5.740.443.844	-

2. Giá vốn hàng bán

	Quý IV năm 2017	Quý IV năm 2016
- Giá vốn quặng sắt	299.945.810.799	84.754.287.460
- Giá vốn vận chuyển	747.935.991	8.029.919.125
- Giá vốn than cốc, phôi thép, thép phế	287.661.838.530	242.632.152.772
Cộng	588.355.585.320	335.416.359.357

3. Doanh thu tài chính

	Quý IV năm 2017	Quý IV năm 2016
- Lãi tiền gửi	10.338.811.450	382.958.588

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2017

- Lãi chênh lệch tỷ giá	520.931.966	-
Cộng	10.859.743.416	382.958.588

4. Chi phí tài chính

	Quý IV năm 2017	Quý IV năm 2016
- Lãi tiền vay	6.451.033.770	5.036.529.689
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	179.819.874	4.729.560.868
Cộng	6.630.853.644	9.766.090.557

5. Thu nhập khác

	Quý IV năm 2017	Quý IV năm 2016
- Đối tác thưởng do dỡ hàng và giải phóng tàu nhanh	36.382.349	557.261.511
- Các khoản khác	1.120.067.500	671.036.382
Cộng	1.156.449.849	1.228.297.893

6. Chi phí khác

	Quý IV năm 2017	Quý IV năm 2016
- Các khoản khác	1.428.943.939	1.597.362.101
Cộng	1.428.943.939	1.597.362.101

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý IV năm 2017	Quý IV năm 2016
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	5.898.631.860	4.036.707.771
- Chi phí lương	2.510.470.723	1.768.869.000
- Thuế, phí và lệ phí	700.684.931	144.713.887
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.358.864.211	576.573.824
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	1.328.611.995	1.546.551.060
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	26.835.978.970	3.532.788.545
- Chi giao nhận vận tải	26.835.978.970	3.532.788.545
Cộng	32.734.610.830	7.569.496.316

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý IV năm 2017	Quý IV năm 2016
--	-----------------	-----------------

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT PHÁTSố 123BT 02 - 97 Bạch Đằng,
Phường Hạ Lý, Quận Hồng Bàng,
Thành phố Hải Phòng, Việt Nam**Mẫu số B 01a-DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***Quý 4 năm 2017*

- Chi phí nguyên vật liệu	71.636.407.430	28.271.980.513
- Chi phí nhân công	3.756.554.427	2.708.922.182
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.621.856.591	1.373.382.445
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.565.624.105	11.696.162.480
- Chi phí bằng tiền khác	2.962.476.408	3.581.356.091
Cộng	108.542.918.961	47.631.803.711

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý IV năm 2017	Quý IV năm 2016
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	2.356.499.675	
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.356.499.675	

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Quý IV năm 2017	Quý IV năm 2016
Lợi nhuận trước thuế	11.466.762.326	-
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
- Các khoản chi phí không được khấu trừ thuế	315.736.049	-
Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	11.782.498.375	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	2.356.499.675	-

10. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Quý IV năm 2017	Quý IV năm 2016
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	9.110.262.651	(2.006.823.690)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	20.000.000	11.623.452
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	456	
Lãi suy giảm trên cổ phiếu		(173)

VII. Những thông tin bổ sung khác**1. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2017

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty trong kỳ sản xuất, kinh doanh và thương mại các loại than, quặng. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán quý 4 năm 2017 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả kinh doanh quý 4 năm 2017 đều liên quan đến hoạt động kinh doanh chính.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam, vì vậy Công ty không lập báo cáo bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý ngoài lãnh thổ Việt Nam.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan.

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan

Mối quan hệ

Công ty cổ phần thương mại thép Hùng Cường

Ông Nguyễn Văn Dũng là thành viên Hội đồng quản trị của Công ty đồng thời là Giám đốc Công ty cổ phần thương mại thép Hùng Cường

Công ty cổ phần xây dựng bất động sản Việt Phát

Công ty có vốn góp 15%

Công ty TNHH Thương mại vận tải Âu Việt

Công ty liên kết

Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ Thiên Quý

Công ty liên kết

Ông Nguyễn Xuân Trường

Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Đức

Phó Tổng Giám đốc

Ông Mai Quang Hợp

Phó Tổng Giám đốc

Giao dịch với các bên liên quan

Mối quan hệ

	Nội dung nghiệp vụ	Năm 2017	Năm 2016
Công ty cổ phần thương mại thép Hùng Cường	Mua hàng	37.435.616.747	
	Thanh toán nợ phải trả nhà cung cấp, ứng trước tiền hàng	27.915.864.198	
	Bán hàng	63.694.303.959	
	Thanh toán nợ phải thu	30.202.095.033	
Công ty TNHH Thương mại vận tải Âu Việt	Mua hàng	55.819.933.445	12.579.781.410
	Thanh toán nợ phải trả nhà cung cấp, ứng trước tiền hàng	33.208.440.430	34.595.633.991

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT PHÁTSố 123BT 02 - 97 Bạch Đằng,
Phường Hạ Lý, Quận Hồng Bàng,
Thành phố Hải Phòng, Việt Nam**Mẫu số B 01a-DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***Quý 4 năm 2017*

	Bán hàng	12.600.899.283	
	Thanh toán nợ phải thu	11.634.639.923	131.000.000
	Thanh toán nợ phải thu khác		69.520.000
Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ Thiên Quý	Ứng trước tiền vật tư phục vụ dự án	25.000.000.000	-

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động:

	Tại 31/12/2017	Tại 01/01/2017
Công ty TNHH Thương mại vận tải Âu Việt		
<i>Phải thu</i>	1.035.779.360	69.520.000
<i>Phải trả</i>	1.853.629.575	(20.757.863.440)
Công ty cổ phần thương mại thép Hùng Cường		
<i>Phải thu</i>	33.492.208.926	-
<i>Phải trả</i>	9.519.752.549	
Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ Thiên Quý		
Góp vốn	14.000.000.000	14.000.000.000
Ứng trước tiền vật tư phục vụ dự án	25.000.000.000	-
Tạm ứng		
Ông Nguyễn Xuân Trường	9.000.000.000	10.000.000.000
Ông Nguyễn Văn Đức	4.000.000.000	5.000.000.000
Ông Mai Quang Hợp	5.928.000.000	-
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc		
	Quý 4 năm 2017	Quý IV năm 2016
Lương và thưởng	467.708.077	461.400.000

Người lập biểu

Vu Thị Phương

Kế toán trưởng

Trần Thị Hương

Hải Phòng, ngày 18 tháng 01 năm 2018

Chủ tịch hội đồng quản trị


CHỦ TỊCH HĐQT
Nguyễn Văn Bình